

Bản án số: **13/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 11 – 09 – 2020

V/v yêu cầu không công nhận quan hệ
vợ chồng và tranh chấp về nuôi con của
nam, nữ chung sống với nhau như vợ
chồng mà không đăng ký kết hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Đông.

2. Bà Vũ Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị May – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp yêu cầu không công nhận là vợ chồng và tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXX-ST ngày 28 tháng 7 năm 2020 và thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 16/TB-TA ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn S - Sinh năm 1974 (Có mặt).

ĐKHKT và cư trú tại: Thôn BX, xã NQ, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

2/ Bị đơn: Chị Nguyễn Thị D - Sinh năm 1978 (Có mặt).

ĐKHKT và cư trú tại: Thôn BX, xã NQ, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/6/2020, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn S trình bày yêu cầu như sau:

Anh và chị Nguyễn Thị D được tự do tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995. Hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống, anh và chị D hạnh phúc đến năm 2015 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung và không có sự quan tâm chia sẻ với nhau trong cuộc sống dẫn đến thường xuyên xảy ra va chạm, cãi vã nhau làm tình cảm rạn nứt. Từ năm 2015 đến nay, mặc dù anh và chị D sống chung nhà nhưng không ăn chung, ngủ chung và độc lập về kinh tế không phụ thuộc lẫn nhau. Từ khi hai bên ly thân cũng không còn quan tâm đến nhau. Anh và chị D cũng được địa phương giải thích về việc làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tuy nhiên thời gian đó hai bên đã xảy ra mâu thuẫn nên anh và chị D quyết định không đăng ký kết hôn. Đến nay, anh xác định hai bên không còn tình cảm, cuộc sống không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa anh và chị D.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn S xác định có 3 con chung với chị D là: Nguyễn Thị M, sinh ngày 29/12/1995, Nguyễn Thị H, sinh ngày 10/6/2002 và Nguyễn Văn K, sinh ngày 30/4/2005. Đối với con chung Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị H đã trên 18 tuổi trưởng thành nên anh S không đề nghị tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng. Đối với con chung Nguyễn Văn K, anh S có quan điểm đồng ý để chị D trực tiếp nuôi dưỡng và anh S tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung Nguyễn Văn K số tiền là 1.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh Nguyễn Văn S không yêu cầu tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị D trình bày quan điểm như sau:

Chị và anh Nguyễn Văn S được tự do tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995. Do thời điểm đó chị chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên hai bên chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương mà không đăng ký kết hôn theo quy định. Chị và anh S chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói

chung, không có sự quan tâm chia sẻ với nhau trong cuộc sống dẫn đến thường xuyên xảy ra va chạm, to tiếng với nhau làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình, tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Anh S không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, không có lập trường. Chị và anh S đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, mặc dù vẫn ở chung nhà tuy nhiên không ăn chung, ngủ chung cùng nhau, độc lập về kinh tế không phụ thuộc nhau. Trong thời gian ly thân, giữa chị và anh S không tìm được biện pháp khắc phục mâu thuẫn. Anh S thậm chí còn không qua lại gia đình chị, mẹ chị ốm anh S cũng không đến thăm hỏi, động viên, đến khi mẹ chị chết anh S cũng không đến lo việc tang. Nay anh S làm đơn đề nghị Tòa án không công nhận mối quan hệ giữa chị và anh S là vợ chồng, chị cũng nhất trí.

Về con chung: Chị D xác định chị và anh S có ba con chung là Nguyễn Thị M, sinh ngày 29/12/1995 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 10/6/2002 và Nguyễn Văn K, sinh ngày 30/4/2005 như anh S trình bày là đúng. Hiện nay 02 con chung là Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị H đã trên 18 tuổi, trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết. Đối với con chung Nguyễn Văn K, chị đề nghị Tòa án cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng theo như nguyện vọng của con. Mặc dù chị tự nguyện không yêu cầu anh S cấp dưỡng tiền nuôi con chung, nhưng anh S tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung Nguyễn Văn K số tiền 1.000.000đ/tháng cho đến khi con trưởng thành thì chị cũng nhất trí.

Về điều kiện nuôi con: Chị D xác định có nơi ăn ở ổn định tại thôn BX, xã NQ, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Hiện chị đang làm nghề buôn bán tự do, thu nhập khoảng 3.000.000đ đến 4.000.000đ /tháng. Ngoài ra chị còn cấy 7 sào ruộng để lấy thóc ăn, dư thì bán lấy tiền chi tiêu sinh hoạt. Chị D xác định đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung cho đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị Nguyễn Thị D không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của anh. Bị đơn chị Nguyễn Thị D giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố

tụng, đảm bảo các nguyên tắc xét xử. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 81, 82, 83, 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị D là vợ chồng.

Về con chung: Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh S và chị D về việc nuôi con chung. Giao con chung Nguyễn Văn K, sinh ngày 30/4/2005 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, anh S cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh S không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn S phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu tòa án không công nhận mối quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con giữa anh và chị Nguyễn Thị D. Hiện anh S và chị D đều cư trú tại thôn BX, xã NQ, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 1, 7, 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về các quan hệ pháp luật cần giải quyết:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị D đều thừa nhận chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 trên cơ sở tự nguyện, giữa hai bên chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương nhưng không đăng ký kết hôn do tại thời điểm đó chị D chưa đủ điều kiện đăng ký kết hôn. Từ đó cho đến nay anh S và chị D cũng chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Qua xác minh tại địa phương cũng thể hiện anh S, chị D chỉ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 và đến nay chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Như vậy, có thể khẳng định mối quan hệ vợ chồng giữa anh S và chị D là không hợp pháp và không được pháp luật thừa nhận nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của anh Nguyễn Văn S, tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014 và điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[2.2] Về con chung: Anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị D đều xác định vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị M, sinh ngày 29/12/1995 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 10/6/2002 và Nguyễn Văn K, sinh ngày 30/4/2005.

Đối với 02 con chung là Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị H đều đã trên 18 tuổi, trưởng thành và có gia đình riêng nên anh S, chị D không yêu cầu tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với con chung Nguyễn Văn K: Anh S, chị D đã tự thỏa thuận giao con chung Nguyễn Văn K cho chị D nuôi dưỡng và anh S tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung Nguyễn Văn K số tiền 1.000.000đ/tháng theo phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng cho đến khi con chung trưởng thành. Thỏa thuận nêu trên của anh S và chị D là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của con chung Nguyễn Văn K và quy định tại Điều 15, 81, 82, 83, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận thỏa thuận nêu trên của anh S, chị D.

[2.2] Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị D đều không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Văn S là nguyên đơn và là người trực tiếp cấp dưỡng phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định tại Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Anh S, chị D được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 1, khoản 7, khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị D.

2. Về con chung: Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị D:

Giao cho chị Nguyễn Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Văn K, sinh ngày 30/4/2005 (hiện đang ở cùng chị D) từ tháng 09/2020 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, trưởng thành.

Anh Nguyễn Văn S cấp dưỡng tiền nuôi con chung Nguyễn Văn K số tiền là 1.000.000đ/tháng theo phương thức định kỳ hàng tháng từ tháng 09/2020 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, trưởng thành.

Anh Nguyễn Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi chị Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, nếu anh S chậm thi hành số tiền cấp dưỡng trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn S phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng, tổng cộng 600.000đ được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh S đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/00009452 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Anh S còn phải nộp 300.000đ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã NQ, huyện Bình Giang;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Duy Hải